BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiếng TRUNG QUỐC

4

TẬP HAI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

SÁCH GIÁO KHOA ĐƯỢC THẨM ĐỊNH BỞI HỘI ĐỒNG QUỐC GIA
THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA MÔN NGOẠI NGỮ 1

(theo Quyết định số 1972/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 7 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NGUYỄN HOÀNG ANH (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN PHƯỚC LỘC (Chủ biên)
TRẦN THỊ KIM LOAN – CHÂU A PHÍ – VƯƠNG QUẾ THU – NGUYỄN THỊ THANH THUÝ

Tiếng TRUNG QUỐC

4

TẬP HAI

(Tái bản lần thứ nhất)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau.

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Trung Quốc 4, tiếp nối sách giáo khoa **Tiếng Trung Quốc 3**, được biên soạn theo Chương trình giáo dục phổ thông – môn Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 1, ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trên cơ sở những nội dung đã học ở lớp 3, **Tiếng Trung Quốc 4** tiếp tục tạo hứng thú đối với môn học, mong muốn khám phá nền văn hoá của các nước trên thế giới, đặt cơ sở cho các em mở rộng kiến thức để có thể hội nhập, giao lưu quốc tế trong tương lai. Sách được chia làm 2 tập: **Tiếng Trung Quốc 4 (tập một)** và **Tiếng Trung Quốc 4 (tập hai)**.

Mở đầu mỗi tập đều có lời nói đầu, phần giới thiệu những nhân vật chính xuất hiện trong cả bộ sách và các câu giao tiếp đơn giản thường dùng trong quá trình lên lớp. Phần mục lục ở mỗi tập sách bao gồm tên chủ điểm, tên bài học, kiến thức cần ghi nhớ và số trang giúp thầy cô và học sinh dễ dàng tra cứu trong quá trình dạy – học.

Tập một gồm 2 chủ điểm:

Chủ điểm 1: Em và bạn bè của em

Chủ điểm 2: Em và trường học của em

Tập hai gồm 2 chủ điểm:

Chủ điểm 3: Em và gia đình em

Chủ điểm 4: Em và thế giới quanh em

Ở mỗi bài học trong cả hai tập sách đều có mục tiêu giao tiếp rõ ràng. Trong suốt bài học, các em được nghe – đọc, nghe – nói, nghe – viết và luyện tập tổng hợp. Các em được học kiến thức ngôn ngữ, văn hoá trong quá trình giao tiếp. Các bài ôn tập và bảng từ ở cuối mỗi tập sách giúp các em củng cố và ghi nhớ bài học.

Sách thiết kế kênh hình và kênh chữ phù hợp với tâm lí lứa tuổi, tạo hứng thú học tập và giúp các em dễ dàng hình dung bối cảnh giao tiếp thực tế để luyện tập ngôn ngữ một cách tự nhiên nhất.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã nhận được nhiều ý kiến góp ý của các chuyên gia trong và ngoài nước, các thầy cô giáo và các em học sinh, cùng với sự đồng hành và phối hợp hiệu quả của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Nhóm tác giả trân trọng cảm ơn tất cả sự giúp đỡ quý báu đó.

Chúc các thầy cô và các em học sinh sử dụng bộ sách hiệu quả! Chúc các em học sinh yêu mến môn học!

NHÓM TÁC GIẢ

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH



Gēn wǒ dú
跟我读

Chúng mình cùng đọc



Gēn wǒ xué
跟我学

Chúng mình cùng học



Gēn wǒ shuō
跟我说

Chúng mình cùng nói



Gēn wǒ xiě
跟我写

Chúng mình cùng viết



Gēn wǒ liàn
跟我练

Chúng mình cùng luyện tập



Kí hiệu thứ tự bài nghe

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

MỤC LỤC

Bài	Tên bài	Kiến thức ghi nhớ	Trang
Lời nói đầu			3
Hướng dẫn sử dụng sách			4
Giới thiệu các nhân vật chính			6
Các câu giao tiếp thường dùng trên lớp			7
第三单元　　我和我的家 **CHỦ ĐIỂM 3: EM VÀ GIA ĐÌNH EM**			9
9	你的房间在哪儿 Phòng của bạn ở đâu	请…… …… 在哪儿?	10
10	这是我们家的照片 Đây là ảnh của gia đình mình	张 哪	21
11	我能喝这杯牛奶吗 Con có thể uống cốc sữa này không ạ	能……吗? 能……，不能……	32
12	复习（3） Ôn tập (3)		43
第四单元　　我和我的世界 **CHỦ ĐIỂM 4: EM VÀ THẾ GIỚI QUANH EM**			48
13	下雨了 Mưa rồi	了 ……了吗?	49
14	别去看电影，我们去动物园 Đừng đi xem phim, chúng mình đi vườn bách thú nhé	别 还没有……呢	60
15	你喜欢小猫还是小狗 Bạn thích mèo con hay chó con	还是 ……和……都……	71
16	复习（4） Ôn tập (4)		82
Bảng từ vựng			86

GIỚI THIỆU CÁC NHÂN VẬT CHÍNH



Chén Nán
陈南
Trần Nam



Zhāng Héfāng
张河芳
Trương Hà Phương



Lí Wénshān
黎文山
Lê Văn Sơn



Ruǎn Míngyīng
阮明英
Nguyễn Minh Anh



Dèng Bǎoyù
邓宝玉
Đặng Bảo Ngọc



Dù Guó'ān
杜国安
Đỗ Quốc An



Lǐ Guāngxīng lǎoshī
李光兴老师
Thầy giáo Lý Quang Hưng



Fàn Qiūhé lǎoshī
范秋河老师
Cô giáo Phạm Thu Hà

CÁC CÂU GIAO TIẾP THƯỜNG DÙNG TRÊN LỚP

1

Lǎoshī hǎo!/ Tóngxuémen hǎo!/ Nǐmen hǎo!

老师好!/ 同学们好!/ 你们好!

Chúng em chào thầy/cô ạ!/ Thầy/cô chào các em!



2

Qǐng nǐ!/ Qǐng zuò!

请你!/ 请坐!

Mời em!/ Mời ngồi!





3

Wǒmen kāishǐ shàng kè ba!/ Wǒmen xiūxi yíhuìr!/ Wǒmen xià kè ba!

我们开始上课吧!/ 我们休息一会儿!/ 我们下课吧!

Chúng ta bắt đầu học bài nhé!/ Chúng ta nghỉ giải lao nhé!/ Chúng ta tan học nhé!





4

Hǎo!/ Hǎo de!/ Hěn hǎo!/ Búcuò!/ Zhēn bàng!

好!/ 好的!/ 很好!/ 不错!/ 真棒!

Tốt!/ Được!/ Rất tốt!/ Giỏi lắm!/ Tuyệt lắm!



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5

Duì./ Bú duì.

对。/不对。

Đúng./ Sai.



6

Shì ma?/ Duì ma?

是吗？/对吗？

Có phải không?/ Có đúng không?



7

Xièxie!

谢谢!

Cảm ơn!



8

Tóngxuémen, zàijiàn!/ Lǎoshī, zàijiàn!

同学们，再见!/ 老师，再见!

Tạm biệt các em!/ Tạm biệt thầy/cô ạ!



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第三单元

Wǒ hé wǒ de jiā

我和我的家

EM VÀ GIA ĐÌNH EM

第九课

Nǐ de fángjiān zài nǎr

你的房间在哪儿

PHÒNG CỦA BẠN Ở ĐÂU

MỤC TIÊU
- Biết cách đưa ra lời mời một cách lịch sự
- Biết cách nói các câu chỉ dẫn đơn giản

Gēn wǒ dú 跟我读 1

9/1

1. huānyíng 欢迎 — chào mừng
2. qǐng 请 — mời, xin mời
3. jìn 进 — vào
4. zuò 坐 — ngồi
5. fángjiān 房间 — phòng
6. zhèli/ zhèr 这里/这儿 — ở đây

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Qǐng zuò!
请坐!

1 Qǐng zuò!
请坐!



2 Qǐng hē niúnǎi!
请喝牛奶!



3 Qǐng kàn yòubian, yòubian shì shítáng.
请看右边，右边是食堂。



4 Qǐng nǐ dú zhè ge Hànzì!
请你读这个汉字!



Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	kàn 看	qǐng 请	shū 书	zhè běn 这本
2	wánr 玩儿	qù 去	gōngyuán 公园	qǐng tā 请她
3	píngguǒ 苹果	qǐng 请	chī 吃	yéye, nǎinai 爷爷、奶奶

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Qǐng jìn!
请进！

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

9/2













2. Em hãy nghe và đọc theo.

9/3

1

Huānyíng huānyíng! Qǐng jìn! Qǐng zuò!
欢迎欢迎！请进！请坐！

Xièxie. Zhè shì nǐ de fángjiān ma?
谢谢！这是你的房间吗？

Shì. Zhè shì wǒ de fángjiān.
是。这是我的房间。

Nǐ de fángjiān hěn piàoliang.
你的房间很漂亮。



2

Zhè shì nǐ bàba, māma ma?
这是你爸爸、妈妈吗？

Bú shì. Wǒ bàba, māma zài zhèli.
不是。我爸爸、妈妈在这里。

Nǐ bàba, māma zuò shénme gōngzuò?
你爸爸、妈妈做什么工作？

Tāmen dōu shì jìzhě.
他们都是记者。



3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.



Gēn wǒ dú 跟我读 2

9/4

1 nǎr/ nǎli 哪儿/哪里 — ở đâu



2 nàli/ nàr 那里/那儿 — ở đó, ở kia



3 wánjù 玩具 — đồ chơi





4 gānjìng 干净 — sạch, sạch sẽ

5 qǐng wèn 请问 — xin hỏi

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 2

Nǐ de fángjiān zài nǎr?

你的房间在哪儿?

1

Túshūguǎn zài nǎr?
图书馆在哪儿?

Túshūguǎn zài nàr.
图书馆在那儿。



2

Nǐ de fángjiān zài nǎr?
你的房间在哪儿?

Wǒ de fángjiān zài zhèr.
我的房间在这儿。



Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	fángjiān 房间	nǐ de 你的	nǎr 哪儿	zài 在
2	shūbāo 书包	tā de 她的	zhèli 这里	zài 在
3	túshūguǎn 图书馆	zài 在	qǐng wèn 请问	nǎr 哪儿

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

9/5

Nǐ jiějie de fángjiān zài nǎr?

你姐姐的房间在哪儿?

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

1 jiějie de fángjiān

姐姐的房间



2 zài nàli

在那里



3 yě xǐhuan wánjù

也喜欢玩具



4 bàba, māma de fángjiān zài nǎr

爸爸、妈妈的房间在哪儿



5 zài zuǒbian

在左边



6 hěn dà, yě hěn gānjìng

很大，也很干净



2. Em hãy nghe và đọc theo.

9/6

1

Míngyīng, nǐ jiějie de fángjiān zài nǎr?
明英，你姐姐的房间在哪儿?

Zài nàli. Tā de fángjiān yǒu hěn duō shū.
在那里。她的房间有很多书。

Nǐ xǐhuan shū ma?
你喜欢书吗?

Wǒ hěn xǐhuan shū,
我很喜欢书，

yě xǐhuan wánjù.
也喜欢玩具。



2

Nǐ bàba, māma de fángjiān zài nǎr?
你爸爸、妈妈的房间在哪儿?

Tāmen de fángjiān zài zuǒbian.
他们的房间在左边。

Tāmen de fángjiān dà ma?
他们的房间大吗?

Tāmen de fángjiān hěn dà,
他们的房间很大，

yě hěn gānjìng.
也很干净。



3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 10

请 请 请 请 请 请 请 请 请 请 请 请

Số nét: 8

房 房 房 房 房 房 房 房 房 房 房 房

Số nét: 7

间 间 间 间 间 间 间 间 间 间 间 间

Số nét: 7

这 这 这 这 这 这 这 这 这 这 这 这

Số nét: 6

那 那 那 那 那 那 那 那 那 那 那 那

Số nét: 7

里 里 里 里 里 里 里 里 里 里 里 里

2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ dưới đây.

1. 坐 ?
2. 欢迎 ?
3. 干净 ?
4. ? qǐng
5. ? fángjiān
6. ? nà

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.



1 Tā qǐng nǎinai hē shénme?
他请奶奶喝什么？



2 Tā qǐng bàba chī shénme?
她请爸爸吃什么？





3 Qǐng wèn, túshūguǎn zài nǎr?
请问，图书馆在哪儿？



4 Qǐng wèn, shítáng zài nǎr?
请问，食堂在哪儿？

2. Em hãy nghe và chọn đáp án đúng.

9/7

1 "Wǒ" qǐng tā chī shénme?
“我”请他吃什么？

A. bāozi 包子　　B. píngguǒ 苹果　　C. miànbāo 面包

2 Qǐng wèn, jiàoshì zài nǎr?
请问，教室在哪儿？

A. zài nàr 在那儿　　B. zài zhèr 在这儿　　C. zài hòubian 在后边

3 Tā de shūbāo zài nǎr?
他的书包在哪儿?

A. zài zhèli
在这里

B. zài nàli
在那里

C. zài qiánbian
在前边

3. Em hãy nói theo mẫu.

1 Qǐng jìn!
请进!



2 Nǐ jiějie de fángjiān zài nǎli?
你姐姐的房间在哪里?



3 Tā de fángjiān zài nàli.
她的房间在那里。



4. Em hãy hoàn thành các câu dưới đây.

1 Túshūguǎn zài ☆☆.
图书馆在☆☆。

2 Tā de jiàoshì zài ☆☆?
他的教室在☆☆?

3 Wǒ de fángjiān zài ☆☆.
我的房间在☆☆。

第十课

Zhè shì wǒmen jiā de zhàopiàn

这是我们家的照片

ĐÂY LÀ ẢNH CỦA GIA ĐÌNH MÌNH

MỤC TIÊU

- Biết cách giới thiệu về người khác
- Biết cách giới thiệu các vật dụng trong gia đình

Gēn wǒ dú 跟我读 1

10/1

2 zhāng 张 — bức, tấm, chiếc

3 máng 忙 — bận rộn

4 niánqīng 年轻 — trẻ, trẻ tuổi

1 zhàopiàn 照片 — ảnh

5 dìtú 地图 — bản đồ

6 chuáng 床 — giường

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Wǒ de fángjiān yǒu yì zhāng dìtú.

我的房间有一 张 地图。

1 Tā yǒu yì zhāng zhàopiàn.
她有一张照片。





2 Zhè zhāng zhàopiàn hěn piàoliang.
这张照片很漂亮。



3 Nà zhāng chuáng hěn gānjìng.
那张床很干净。



4 Wǒ de fángjiān yǒu yì zhāng dìtú.
我的房间有一张地图。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	hěn dà 很大	nà 那	chuáng 床	zhāng 张
2	yǒu 有	dìtú 地图	liǎng zhāng 两张	tā 他
3	zhè zhāng 这张	xǐhuan 喜欢	zhàopiàn 照片	wǒ 我

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

10/2

Zhè zhāng zhàopiàn hěn piàoliang.
这张照片很漂亮。

Em hãy nghe và nhắc lại.



1 nǐ jiā de zhàopiàn
你家的照片

2 Zhè shì wǒ jiā de zhàopiàn.
这是我家的照片。



3 Zhè zhāng zhàopiàn hěn piàoliang.
这张照片很漂亮。

4 hěn xǐhuan zhè zhāng zhàopiàn
很喜欢这张照片



5 gōngzuò dōu hěn máng
工作都很忙

6 bàba, māma dōu hěn niánqīng
爸爸、妈妈都很年轻

2. Em hãy nghe và đọc theo.

10/3

1



Míngyīng, zhè shì nǐ jiā de
明英，这是你家的
zhàopiàn ma?
照片吗？

Shì, zhè shì wǒ jiā de zhàopiàn.
是，这是我家的照片。

Zhè zhāng zhàopiàn hěn piàoliang.
这张照片很漂亮。

Duì, wǒmen dōu hěn xǐhuan zhè zhāng zhàopiàn.
对，我们都很喜欢这张照片。

2

Zhè shì nǐ bàba, māma de zhàopiàn ma?
这是你爸爸、妈妈的照片吗？

Shì, tāmen dōu shì jìzhě, gōngzuò hěn máng.
是，他们都是记者，工作很忙。

Nǐ bàba, māma dōu hěn niánqīng.
你爸爸、妈妈都很年轻。

Duì, wǒ bàba sānshíbā suì,
对，我爸爸38岁，
wǒ māma sānshíwǔ suì.
我妈妈35岁。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

10/4



1 nǎ 哪 nào



2 shēntǐ 身体 sức khoẻ

3 zhuōzi 桌子 bàn



4 huàr 画儿 tranh



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



Gēn wǒ xué 跟我学 2

Nǐ mǎi nǎ běn shū?

你买 哪 本书?

1

Nǐ xǐhuan nǎ mén kè?

你喜欢哪门课?

Wǒ xǐhuan Zhōngwén kè.

我喜欢中文课。



2

Zhè liǎng zhāng huàr, nǐ xǐhuan nǎ zhāng?

这两张画儿，你喜欢哪张?

Wǒ xǐhuan nà zhāng huàr.

我喜欢那张画儿。



Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	huàr 画儿	nǎ 哪	piàoliang 漂亮	zhāng 张
2	nǎ 哪	zhāng 张	gānjìng 干净	zhuōzi 桌子
3	nǐ 你	shūbāo 书包	nǎ ge 哪个	xǐhuan 喜欢

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Nǎ zhāng shì nǐ nǎinai de zhàopiàn?

哪张是你奶奶的照片？

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

10/5

1 nǎinai de zhàopiàn
奶奶的照片

2 Zhè zhāng shì wǒ nǎinai de zhàopiàn.
这张是我奶奶的照片。



3 nǎinai de shēntǐ
奶奶的身体

4 Tā de shēntǐ hěn hǎo.
她的身体很好。

5 xǐhuan nǎ zhāng zhuōzi
喜欢哪张桌子

6 yòubian de zhuōzi
右边的桌子



2. Em hãy nghe và đọc theo.

10/6

1

Míngyīng, nǎ zhāng shì nǐ nǎinai de zhàopiàn?
明英，哪张是你奶奶的照片？

Zhè zhāng shì wǒ nǎinai de zhàopiàn.
这张是我奶奶的照片。

Nǐ nǎinai de shēntǐ hǎo ma?
你奶奶的身体好吗？

Tā de shēntǐ hěn hǎo. Xièxie!
她的身体很好。谢谢！



2

Zhè liǎng zhāng zhuōzi dōu shì nǐ de zhuōzi ma?
这两张桌子都是你的桌子吗？

Duì, dōu shì wǒ de zhuōzi.
对，都是我的桌子。

Nǐ xǐhuan nǎ zhāng zhuōzi?
你喜欢哪张桌子？

Wǒ xǐhuan yòubian de zhuōzi,
我喜欢右边的桌子，
zuǒbian de zhuōzi hěn xiǎo.
左边的桌子很小。



3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 7

张 张 张 张 张 张 张 张 张 张 张 张

Số nét: 6

地 地 地 地 地 地 地 地 地 地 地 地

Số nét: 10

桌 桌 桌 桌 桌 桌 桌 桌 桌 桌 桌 桌

Số nét: 7

床 床 床 床 床 床 床 床 床 床 床 床

Số nét: 6

忙 忙 忙 忙 忙 忙 忙 忙 忙 忙 忙 忙

Số nét: 7

身 身 身 身 身 身 身 身 身 身 身 身

2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ dưới đây.

1. 年轻 ?
2. 画儿 ?
3. 照片 ?
4. ? zhāng
5. ? chuáng
6. ? zhuōzi

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.



1 Zhè zhāng zhàopiàn shì nǐ nǎinai de zhàopiàn ma?
这张照片是你奶奶的照片吗?



2 Nà zhāng huàr piàoliang ma?
那张画儿漂亮吗?





3 Nǎ běn shū shì Zhōngwén shū?
哪本书是中文书?

4 Tā mǎi nǎ ge píngguǒ?
他买哪个苹果?





2. Em hãy nghe và chọn đáp án đúng.

10/7

1 Tā dìdi yǒu jǐ zhāng dìtú?
她弟弟有几张地图?

A. liǎng zhāng 两张
B. sān zhāng 三张
C. sì zhāng 四张

2 Nà zhāng huàr shì shéi de huàr?
那张画儿是谁的画儿?

A. jiějie de huàr 姐姐的画儿
B. mèimei de huàr 妹妹的画儿
C. dìdi de huàr 弟弟的画儿

3 Nǎ jiàn yīfu shì Míngyīng de yīfu?
哪件衣服是明英的衣服?

A. hóngsè de yīfu
红色的衣服

B. lánsè de yīfu
蓝色的衣服

C. hóngsè hé lánsè de yīfu
红色和蓝色的衣服

3. Em hãy hoàn thành các câu dưới đây.

1 Zhè ☆ shì wǒmen jiā de zhàopiàn.
这☆是我们家的照片。

2 Wǒmen hěn xǐhuan nà zhāng ☆.
我们很喜欢那张☆。

3 ☆ ge shì nǐ de shūbāo?
☆个是你的书包?

4. Em hãy xem tranh gợi ý và giới thiệu về một người thân trong gia đình cùng căn phòng của người đó.



第十一课

Wǒ néng hē zhè bēi niúnǎi ma

我能喝这杯牛奶吗

CON CÓ THỂ UỐNG CỐC SỮA NÀY KHÔNG Ạ

MỤC TIÊU

- Biết cách xin phép
- Biết cách biểu đạt có năng lực làm việc gì đó



Gēn wǒ dú 跟我读 1

11/1

1. néng 能 — có thể
2. kěyǐ 可以 — được (biểu thị cho phép)
3. zhī 支 — chiếc, cây
4. gěi 给 — cho
5. bú kèqi 不客气 — không có gì



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Wǒ néng chī zhè ge bāozi ma?

我 能 吃这个包子 吗?

1 Wǒ néng hē zhè bēi niúnǎi ma?
我能喝这杯牛奶吗?



2 Wǒ néng kàn zhè zhāng zhàopiàn ma?
我能看这张照片吗?



3 Wǒ néng zuò zhèr ma?
我能坐这儿吗?



4 Wǒ néng chī nà ge miànbāo ma?
我能吃那个面包吗?



Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1. zuò nàr 坐那儿 | néng 能 | ma 吗 | wǒ 我
2. néng 能 | wǒ 我 | kàn zhè běn shū 看这本书 | ma 吗
3. ma 吗 | chī píngguǒ 吃苹果 | wǒ 我 | néng 能

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Wǒ néng hē zhè bēi niúnǎi ma?

我能喝这杯牛奶吗?

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

11/2

1 shì bu shì niúnǎi
是不是牛奶

2 xǐhuan hē niúnǎi
喜欢喝牛奶

3 néng hē zhè bēi niúnǎi ma
能喝这杯牛奶吗



4 néng kàn zhè zhī bǐ ma
能看这支笔吗



5 gěi nǐ
给你

6 Bú kèqi!
不客气!



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

11/3

1



Māma, zhè shì bu shì niúnǎi?
妈妈，这是不是牛奶?

Shì niúnǎi. Nǐ xǐhuan hē niúnǎi ma?
是牛奶。你喜欢喝牛奶吗?

Xǐhuan. Wǒ néng hē zhè bēi niúnǎi ma?
喜欢。我能喝这杯牛奶吗?

Kěyǐ.
可以。

2



Gēge, zhè zhī bǐ hěn piàoliang! Wǒ néng kàn zhè zhī bǐ ma?
哥哥，这支笔很漂亮！我能看这支笔吗?

Kěyǐ. Nǐ xǐhuan ma? Wǒ gěi nǐ.
可以。你喜欢吗？我给你。

Wǒ hěn xǐhuan. Xièxie gēge!
我很喜欢。谢谢哥哥！

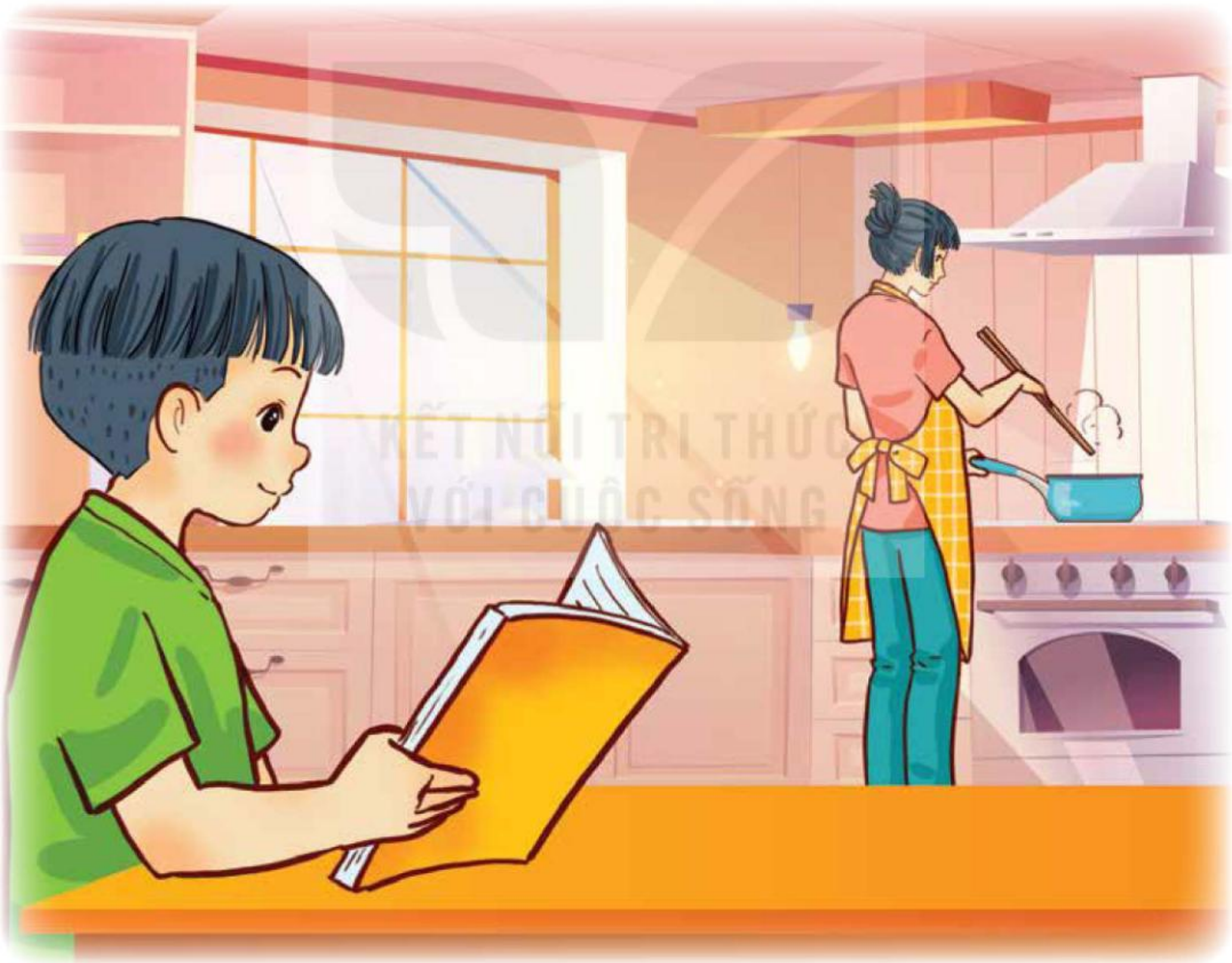
Bú kèqi!
不客气！

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

11/4

1. cí 词 — từ
2. yìsi 意思 — nghĩa, ý nghĩa
3. niàn 念 — đọc
4. kèwén 课文 — bài khoá
5. zuò fàn 做饭 — nấu ăn



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 2

Tā néng shuō Zhōngwén, bù néng xiě Hànzì.

他 能 说中文，不能 写汉字。

1 Wǒ néng zuò fàn.
我能做饭。

2 Dìdi bù néng zuò fàn.
弟弟不能做饭。



3 Nǐ néng xiě zhè ge cí ma?
你能写这个词吗？

Néng. Wǒ néng xiě zhè ge cí.
能。我能写这个词。



Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	néng 能	ma 吗	shuō Zhōngwén 说中文	nǐmen 你们
2	néng 能	xiě Hànzì 写汉字	wǒ mèimei 我妹妹	bù 不
3	wǒ néng 我能	bù néng 不能	shuō Yīngyǔ 说英语	shuō Zhōngwén 说中文

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Mèimei néng niàn kèwén, bù néng xiě Hànzì.

妹妹能念课文，不能写汉字。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

11/5

1 shénme yìsi
什么意思

2 nǐ de Hànzì
你的汉字

3 Hànzì hěn piàoliang.
汉字很漂亮。





4 niàn kèwén
念课文





5 néng shuō Zhōngwén
能说中文



6 hái bù néng xiě Hànzì
还不能写汉字

2. Em hãy nghe và đọc theo.

11/6

1

Bǎoyù, zhè ge cí shì shénme yìsi?
宝玉，这个词是什么意思?

Zhè ge cí de yìsi shì "quả táo".
这个词的意思是"quả táo"。

Nǐ de Hànzì hěn piàoliang!
你的汉字很漂亮!

Nǐ xǐhuan xué Zhōngwén ma?
你喜欢学中文吗?

Hěn xǐhuan. Wǒ xiànzài néng
很喜欢。我现在能
shuō Zhōngwén, yě néng xiě Hànzì.
说中文，也能写汉字。



2

Mèimei, nǐ xiànzài de Zhōngwén zěnmeyàng?
妹妹，你现在的中文怎么样?

Wǒ xiànzài néng niàn kèwén,
我现在能念课文，
yě néng dú hěn duō Hànzì.
也能读很多汉字。

Nǐ néng xiě Hànzì ma?
你能写汉字吗?

Wǒ xiànzài hái bù néng
我现在还不能
xiě Hànzì.
写汉字。



3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 10

能 能 能 能 能 能 能 能 能 能 能 能

Số nét: 9

给 给 给 给 给 给 给 给 给 给 给 给

Số nét: 7

词 词 词 词 词 词 词 词 词 词 词 词

Số nét: 8

念 念 念 念 念 念 念 念 念 念 念 念

Số nét: 4

支 支 支 支 支 支 支 支 支 支 支 支

Số nét: 4

以 以 以 以 以 以 以 以 以 以 以 以

2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ dưới đây.

1. 意思 ?
2. 课文 ?
3. 英语 ?
4. ? néng
5. ? kěyǐ
6. ? gěi

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.



1 Tā wèn māma shénme?
他问妈妈什么？



2 Tā wèn gēge shénme?
她问哥哥什么？



3 Tāmen néng shuō Zhōngwén ma?
她们能说中文吗？



4 Tā néng xiě Hànzì ma?
他能写汉字吗？

2. Em hãy nghe và chọn đáp án đúng.

11/7

1 Mèimei néng zuò fàn ma?
妹妹能做饭吗？

A. néng
能

B. bù néng
不能

C. bù zhīdào
不知道

2
Tā néng xiě Hànzì ma?
他能写汉字吗?

A. bù néng 不能
B. néng 能
C. bù zhīdào 不知道

3
Tā gěi mèimei shénme shū?
他给妹妹什么书?

A. Zhōngwén shū 中文书
B. Yīngyǔ shū 英语书
C. Zhōngwén shū hé Yīngyǔ shū 中文书和英语书

3. Em hãy hoàn thành các câu dưới đây.

1
Wǒ ☆ kàn nǐ de bǐ ma?
我☆看你的笔吗?

2
Wǒmen xiànzài dōu néng kàn ☆☆ shū.
我们现在都能看☆☆书。

3
Wǒ mèimei hěn xiǎo, hái ☆☆zuò fàn.
我妹妹很小，还☆☆做饭。

4. Em hãy dùng mẫu câu sau để hỏi các bạn trong lớp có thể làm được những việc gì.



Nǐ néng shuō Zhōngwén ma?
你能说中文吗?

第十二课

Fùxí (3)

复习 (3)

ÔN TẬP (3)

1. Em hãy nghe và chọn các âm nghe được.

12/1

fángjiān	niánqīng	zhuōzi
kèwén	dìtú	gānjìng
huānyíng	kěyǐ	zuò fàn

2. Em hãy nghe và viết phiên âm cho các chữ Hán dưới đây.

12/2



1

Wǒ de fángjiān zài ☆☆.
我的房间在这里。



2

☆ nǐ hē guǒzhī.
请你喝果汁。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



3 ☆☆shì nǐ de shūbāo?
哪个是你的书包?



4 Tā hái xiǎo, ☆☆ zuò fàn.
她还小，不能做饭。



5 Zhè ge zì shì shénme ☆☆?
这个字是什么意思?

3. Em hãy nghe và viết phiên âm để hoàn thành các đoạn hội thoại dưới đây.

12/3



1
A: Nǐ de fángjiān zài ☆☆?
B: Wǒ de fángjiān zài nàli.

2 A: ☆ nǐ chī píngguǒ.

B: Xièxie! Zhè ge píngguǒ hěn dà.



3 A: ☆ ge miànbāo shì nǐ de miànbāo?

B: ☆ ge miànbāo shì wǒ de miànbāo.



4 A: Jiějie, wǒ ☆ chī zhè ge bāozi ma?

B: Kěyǐ.



5 A: Nǐ néng xiě Hànzì ma?

B: Wǒ xiànzài hái ☆☆ xiě Hànzì.



4. Em hãy xem tranh và viết chữ Hán tương ứng.

1



zhuōzi

2



chuáng

3



Zhōngwén shū

4



máng

5



bù néng

5. Em hãy đếm số nét của các chữ Hán dưới đây.

① 哪 ② 请 ③ 张 ④ 具 ⑤ 课

6. Em hãy tập viết các chữ Hán dưới đây.

欢 迎 干 净 画 体

7. Em hãy xem tranh và dùng từ ngữ cho sẵn để viết câu hoàn chỉnh.



① nǎr 哪儿



② zhāng 张



③ néng 能



4 bù néng
不能

5 zuò fàn
做饭



8. Em hãy sử dụng các từ gợi ý dưới đây để giới thiệu về bức ảnh gia đình mình.

zhàopiàn 照片	néng zuò fàn 能做饭	hěn máng 很忙
shuō Yīngyǔ 说英语	xiě Hànzì 写汉字	

Zhè shì wǒ jiā de zhàopiàn, ...
这是我家的照片，.....
.....
.....
.....

你知道吗?

Bộ thủ trong chữ Hán





Bộ Mộc: các chữ có bộ này thường có nghĩa liên quan đến thực vật, đồ gỗ.

Ví dụ: 床，桌子





Bộ Nữ: các chữ có bộ này thường có nghĩa liên quan đến con gái, phụ nữ.

Ví dụ: 妈妈，姐姐

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第四单元

Wǒ hé wǒ de shìjiè

我和我的世界

EM VÀ THẾ GIỚI QUANH EM



第十三课

Xià yǔ le
下雨了
MƯA RỒI

MỤC TIÊU : Biết cách miêu tả về sự thay đổi thời tiết, khí hậu



Gēn wǒ dú 跟我读 1

13/1

1. xià yǔ 下雨 — mưa
2. ..... le ..... 了 — ... rồi
3. tiānqì 天气 — thời tiết





4. lěng 冷 — lạnh
5. tíng 停 — tạnh (mưa), ngừng, dừng
6. hēi 黑 — tối, đen





KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Yǔ tíng le.
雨停了。

1 Xià yǔ le.
下雨了。



2 Tiān hēi le.
天黑了。



3 Wǒ è le.
我饿了。



4 Tā bā suì le.
他八岁了。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	è 饿	tā 他	le 了	dìdi 弟弟
2	le 了	nǎinai 奶奶	Míngyīng de 明英的	qīshí suì 七十岁
3	fángjiān 房间	wǒ de 我的	gānjìng 干净	le 了

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Xià yǔ le.
下雨了。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

13/2



1 Tiānqì lěng le.
天气冷了。

2 Tiānqì zěnmeyàng?
天气怎么样?



3 bú xià yǔ
不下雨

4 Míngtiān lěng ma?
明天冷吗?



5 Tiānqì bù lěng.
天气不冷。

6 qù gōngyuán wánr
去公园玩儿

2. Em hãy nghe và đọc theo.

13/3

1

Chén Nán, nǐ kàn, xià yǔ le.
陈南，你看，下雨了。

Shì. Tiānqì lěng le.
是。天气冷了。

Míngtiān tiānqì zěnmeyàng?
明天天气怎么样？

Míngtiān bú xià yǔ. Tiānqì hěn hǎo.
明天不下雨。天气很好。



2

Bǎoyù, yǔ tíng le.
宝玉，雨停了。

Shì. Míngtiān lěng ma?
是。明天冷吗？

Míngtiān bù lěng, wǒmen qù gōngyuán wánr, hǎo ma?
明天不冷，我们去公园玩儿，好吗？

Hǎo!
好！



3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

13/4

1 jīnnián 今年 năm nay

2 huí jiā 回家 về nhà



4 xià bān 下班 tan làm

3 zǒu 走 đi



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 2

Bàba xià bān le ma?

爸爸下班 了吗 ?

1

Dìdi, nǐ è le ma?

弟弟，你饿了吗?

Wǒ è le.

我饿了。



2

Yǔ tíng le ma?

雨停了吗?

Yǔ tíng le.

雨停了。



Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	jīnnián 今年	le ma 了吗	yéye 爷爷	qīshí suì 七十岁
2	hēi 黑	ma 吗	tiān 天	le 了
3	è 饿	ma 吗	nǐ 你	le 了

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Nǐ dìdi jīnnián qī suì le ma?
你弟弟今年七岁了吗?

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

13/5



1 qī suì le
七岁了



2 Tā jīnnián bā suì le.
他今年八岁了。



3 Xià kè le.
下课了。

4 Yǔ tíng le ma?
雨停了吗?



5 Yǔ tíng le.
雨停了。



6 Wǒmen zǒu.
我们走。

2. Em hãy nghe và đọc theo.

13/6

1

Zhè shì shéi?
这是谁?

Zhè shì wǒ dìdi.
这是我弟弟。

Nǐ dìdi jīnnián qī suì le ma?
你弟弟今年七岁了吗?

Tā jīnnián bā suì le.
他今年八岁了。



2

Xià kè le, wǒmen huí jiā.
下课了，我们回家。

Yǔ tíng le ma?
雨停了吗?

Yǔ tíng le.
雨停了。

Hǎo, wǒmen zǒu.
好，我们走。



3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 8

雨 一 一 丙 雨 雨 雨 雨 雨 雨 雨 雨

Số nét: 7

走 一 十 土 丰 丰 走 走 走 走 走 走

Số nét: 6

回 丨 冂 冂 冋 冋 回 回 回 回 回 回

Số nét: 10

家 丶 丶 宀 宀 宀 宇 宇 家 家 家 家

Số nét: 4

气 丿 𠂉 气 气 气 气 气 气 气 气 气

Số nét: 7

冷 丶 冫 冫 冫 冫 冷 冷 冷 冷 冷 冷

2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ ngữ dưới đây.

1. 下雨 ?
2. 天黑 ?
3. 回家 ?
4. ? tiānqì
5. ? lěng
6. ? huí

KẾT NỐI TRI THỨC

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.

1 Jīntiān jǐ hào le?
今天几号了？



2 Tiānqì zěnmeyàng?
天气怎么样？



3 Tāmen qù nǎr le?
他们去哪儿了？



4 Héfāng jīnnián jǐ suì le?
河芳今年几岁了？



2. Em hãy nghe và chọn đáp án đúng.

13/7

1 Zuótiān tiānqì zěnmeyàng?
昨天天气怎么样？

A. bù lěng
不冷

B. hěn hǎo
很好

C. hěn lěng
很冷

2 Shéi è le?
谁饿了？

A. wǒ
我

B. dìdi
弟弟

C. tā
他

3 Mèimei jīnnián jǐ suì le?
妹妹今年几岁了？

A. qī suì 七岁　　B. sì suì 四岁　　C. liù suì 六岁

3. Em hãy hoàn thành các câu dưới đây.

1 Shí'èr yuè le, tiān lěng ☆.
十二月了，天冷☆。

2 Yǔ ☆ le , wǒmen qù gōngyuán.
雨☆了，我们去公园。

3 Xià kè le, wǒmen ☆ jiā.
下课了，我们☆家。

4. Em hãy sắp xếp các tranh dưới đây thành một câu chuyện.

Wǒ xǐhuan yùndòng
我喜欢运动



Shàngwǔ xià dà yǔ.
上午下大雨。



Xiàwǔ yǔ tíng le.
下午雨停了。



Jīntiān xīngqītiān.
今天星期天。



Wǒmen qù gōngyuán yùndòng.
我们去公园运动。



Tiānqì bù lěng le.
天气不冷了。

第十四课

Bié qù kàn diànyǐng, wǒmen qù dòngwùyuán

别去看电影，我们去动物园

ĐỪNG ĐI XEM PHIM, CHÚNG MÌNH ĐI VƯỜN BÁCH THÚ NHÉ

MỤC TIÊU : Biết cách đề nghị người khác đừng/không làm việc gì



Gēn wǒ dú 跟我读 1

14/1

1 bié 别 đừng

2 dòngwùyuán 动物园 vườn bách thú





3 tùzi 兔子 thỏ

4 zhī 只 con

5 shuāng 双 đôi

6 yǎnjing 眼睛 mắt

7 tā 它 nó (chỉ vật)

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Bié qù!

别去!



1 Bié shuō!

别说!



2 Bié kàn!

别看!



3 Bié zǒu!

别走!



4 Bié chī zhè ge píngguǒ!

别吃这个苹果!

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	bié 别	zhè bēi 这杯	niúnǎi 牛奶	hē 喝
2	zhè jiàn 这件	yīfu 衣服	mǎi 买	bié 别
3	qù 去	kàn 看	diànyǐng 电影	bié 别

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Bié qù gōngyuán!
别去公园！

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

14/2



1 qù kàn diànyǐng
去看电影

2 qù dòngwùyuán
去动物园

3 xǐhuan xiǎo tùzi
喜欢小兔子

4 hěn kě'ài
很可爱



5 dōu hěn kě'ài
都很可爱



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

14/3

1

Míngtiān wǒmen qù kàn diànyǐng, hǎo ma?
明天我们去看电影，好吗？

Bié qù kàn diànyǐng, wǒ xǐhuan qù dòngwùyuán.
别去看电影，我喜欢去动物园。

Hǎo! Wǒmen qù dòngwùyuán. Wǒ xǐhuan xiǎo tùzi.
好！我们去动物园。我喜欢小兔子。

Wǒ yě xǐhuan kàn xiǎo tùzi.
我也喜欢看小兔子。



2

Zhè zhī tùzi yǒu yì shuāng dà yǎnjing.
这只兔子有一双大眼睛。

Tā hěn piàoliang.
它很漂亮。

Nà zhī tùzi yě hěn kě'ài.
那只兔子也很可爱。

Shì, tāmen dōu hěn kě'ài.
是，它们都很可爱。



3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú
跟我读 2

14/4

1. hái méi/ hái méiyǒu 还没/还没有 — vẫn chưa
2. děng 等 — chờ, đợi
3. xié 鞋 — giày, dép
4. lǎohǔ 老虎 — hổ
5. yáng 羊 — cừu



Gēn wǒ xué 跟我学 2

Māma hái méiyǒu zuò fàn ne!

妈妈 还没有 做饭 呢 !





1 Yǔ hái méiyǒu tíng ne!

雨还没有停呢!

2 Lǎoshī hái méiyǒu huí jiā ne!

老师还没有回家呢!





3 Wǒ hái méi shàng kè ne!

我还没上课呢!

4 Bàba hái méi xià bān ne!

爸爸还没下班呢!

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	hái méiyǒu 还没有	hēi 黑	tiān 天	ne 呢
2	wǔfàn 午饭	ne 呢	wǒ 我	hái méi chī 还没吃
3	hái méi xué 还没学	wǒ 我	ne 呢	zhè ge Hànzì 这个汉字

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Bié kàn lǎohǔ, wǒmen qù kàn xiǎo yáng.

别看老虎，我们去看小羊。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

14/5



1 qù kàn lǎohǔ
去看老虎

2 bié kàn lǎohǔ
别看老虎

3 xǐhuan xiǎo yáng
喜欢小羊



4 Wǒmen huí jiā.
我们回家。



5 Bié zǒu!
别走!



6 Yǔ hái méiyǒu tíng ne!
雨还没有停呢!

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

14/6

1

Héfāng, wǒmen qù kàn lǎohǔ, hǎo ma?
河芳，我们去看老虎，好吗？

Bié kàn lǎohǔ, Wǒmen hái méi kàn xiǎo yáng ne.
别看老虎，我们还没看小羊呢。

Wǒ yě xǐhuan xiǎo yáng.
我也喜欢小羊。

Hǎo! Wǒmen qù kàn xiǎo yáng.
好！我们去看小羊。



2

Héfāng, wǒmen huí jiā.
河芳，我们回家。

Bié zǒu, yǔ hái méiyǒu tíng ne!
别走，雨还没有停呢！

Wǒ è le. Wǒmen hái méi
我饿了。我们还没
chī wǔfàn ne.
吃午饭呢。

Hǎo, děng yǔ tíng,
好，等雨停，
wǒmen huí jiā chī wǔfàn.
我们回家吃午饭。



3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

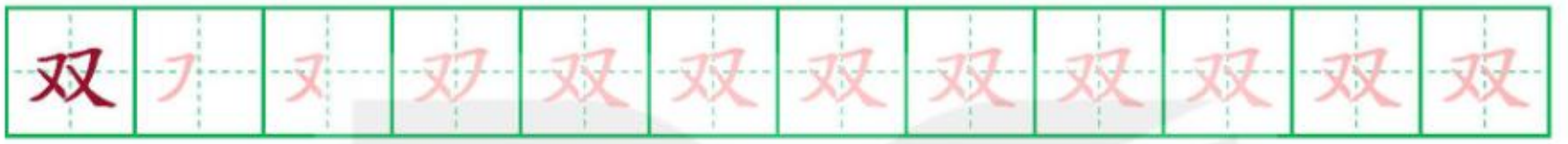
Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

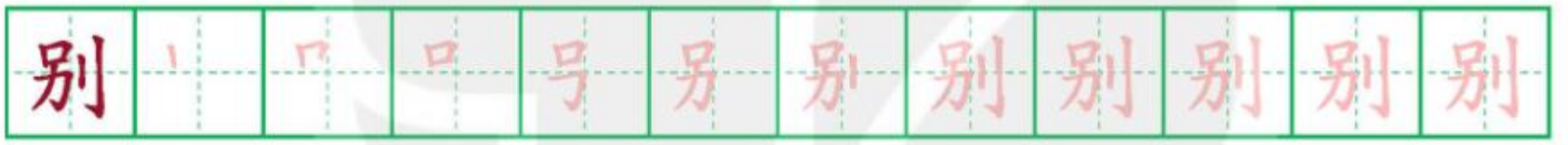
Số nét: 6



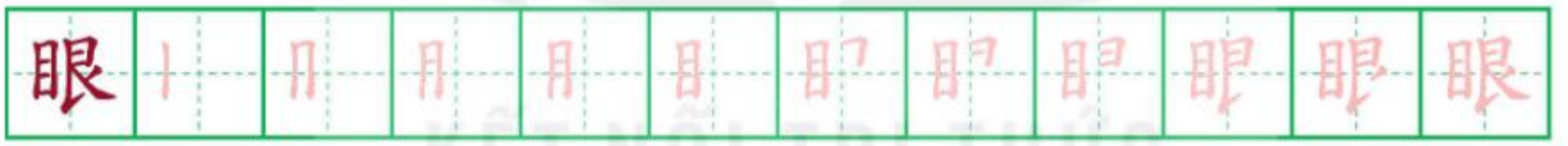
Số nét: 4



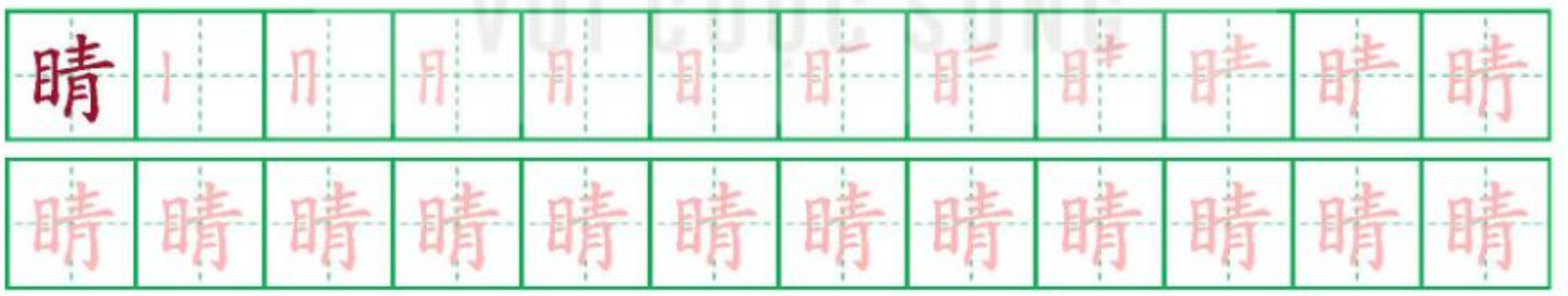
Số nét: 7



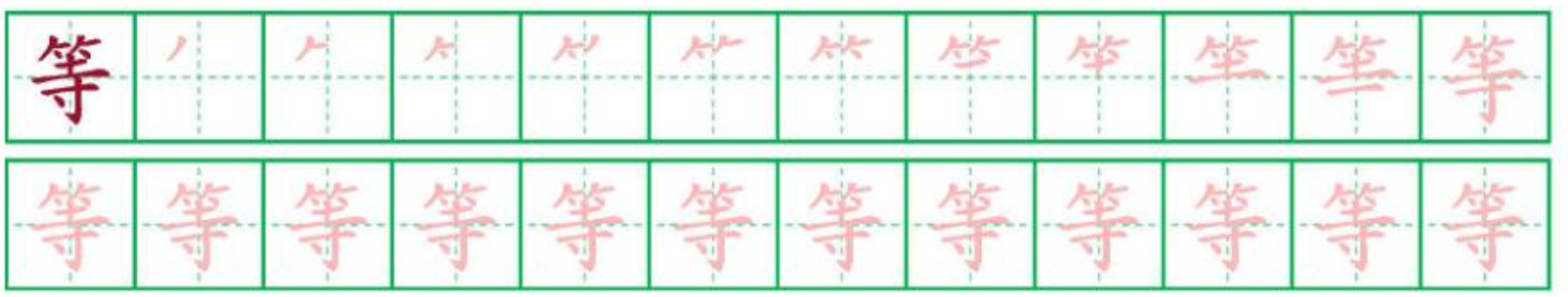
Số nét: 11



Số nét: 13



Số nét: 12



2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ ngữ dưới đây.

1	兔子	?	2	一双鞋	?
3	饿	?	4	?	huí jiā
5	?	bié	6	?	yǎnjing

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.





1. Tāmen kàn shénme?
他们看什么？

2. Tùzi de yǎnjing zěnmeyàng?
兔子的眼睛怎么样？



3. Yǔ tíng le ma?
雨停了吗？



4. Wénshān mǎi shénme?
文山买什么？

2. Em hãy nghe và chọn đáp án đúng.

14/7

1
Māma xià bān le ma?
妈妈下班了吗?
A. xià bān le 下班了
B. hái méiyǒu xià bān ne 还没有下班呢
C. bù zhīdào 不知道

2
Nà shuāng xié zěnmeyàng?
那双鞋怎么样?
A. hěn xiǎo 很小
B. hěn dà 很大
C. hěn piàoliang 很漂亮

3
Tùzi de yǎnjing zěnmeyàng?
兔子的眼睛怎么样?
A. hěn dà 很大
B. bú dà 不大
C. hěn piàoliang 很漂亮

3. Em hãy nói theo mẫu.

1
Bié zǒu!
别走!

2
Yǔ hái méiyǒu tíng ne!
雨还没有停呢!

3
Dìdi yǒu yì shuāng hěn piàoliang de xié.
弟弟有一双很漂亮的鞋。

4. Em hãy hoàn thành các câu dưới đây.

1
Hái méiyǒu xià ☆ ne!
还没有下☆呢!

2
Héfāng hái méiyǒu ☆ne!
河芳还没有☆呢!

3
Tùzi yǒu yì shuāng dà ☆☆.
兔子有一双大☆☆。

第十五课

Nǐ xǐhuan xiǎo māo háishi xiǎo gǒu

你喜欢小猫还是小狗

BẠN THÍCH MÈO CON HAY CHÓ CON

MỤC TIÊU : Biết cách hỏi về sự lựa chọn của người khác



Gēn wǒ dú 跟我读 1

15/1

1 háishi 还是 hay, hay là

2 gǒu 狗 chó

3 māo 猫 mèo





4 chá 茶 trà, chè

5 kāfēi 咖啡 cà phê





KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Nǐ mǎi shū háishi mǎi bǐ?

你买书 还是 买笔?

1 Nǐ chī bāozi háishi miànbāo?
你吃包子还是面包?

2 Nǐ hē niúnǎi háishi guǒzhī?
你喝牛奶还是果汁?





3 Héfāng xǐhuan xiǎo māo háishi xiǎo gǒu?
河芳喜欢小猫还是小狗?

4 Zhè shì nǐ de shū háishi lǎoshī de shū?
这是你的书还是老师的书?

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	zhè shì 这是	nǐ de lǎoshī 你的老师	tā de lǎoshī 他的老师	háishi 还是
2	hóngsè 红色	nǐ xǐhuan 你喜欢	háishi 还是	lánsè 蓝色
3	háishi 还是	bàba hē 爸爸喝	chá 茶	kāfēi 咖啡

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Nǐ xǐhuan xiǎo māo háishi xiǎo gǒu?

你喜欢小猫还是小狗?

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

15/2



1 niúnǎi háishi guǒzhī
牛奶还是果汁



2 hē niúnǎi
喝牛奶



3 Wǒ xǐhuan kāfēi.
我喜欢咖啡。



4 xǐhuan xiǎo māo háishi xiǎo gǒu
喜欢小猫还是小狗

5 yǎnjing hěn dà
眼睛很大

6 Xiǎo gǒu yě hěn kě'ài.
小狗也很可爱。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

15/3

1

Nǐ hē shénme?
你喝什么？
Niúnǎi háishi guǒzhī?
牛奶还是果汁？

Wǒ hē niúnǎi,
我喝牛奶，
nín hé bàba ne?
您和爸爸呢？

Wǒ xǐhuan hē kāfēi.
我喜欢喝咖啡。

Wǒ bù xǐhuan kāfēi.
我不喜欢咖啡。
Wǒ hē guǒzhī.
我喝果汁。



2

Nǐ xǐhuan xiǎo māo háishi xiǎo gǒu?
你喜欢小猫还是小狗？

Wǒ xǐhuan xiǎo māo. Xiǎo māo de yǎnjing hěn dà, hěn kě'ài.
我喜欢小猫。小猫的眼睛很大，很可爱。

Wǒ xǐhuan xiǎo gǒu. Xiǎo gǒu yě hěn kě'ài.
我喜欢小狗。小狗也很可爱。

Shì. Xiǎo māo hé xiǎo gǒu dōu hěn kě'ài.
是。小猫和小狗都很可爱。



3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

15/4

1. Yuènán 越南 — Việt Nam
2. cài 菜 — món ăn, đồ ăn
3. Zhōngguó 中国 — Trung Quốc
4. Hénèi 河内 — Hà Nội
5. Běijīng 北京 — Bắc Kinh



Gēn wǒ xué 跟我学 2

Tùzi hé xiǎo yáng dōu hěn kě'ài.

兔子 **和** 小羊 **都** 很可爱。



1 Yuènán cài hé Zhōngguó cài dōu hěn hǎochī.

越南菜和中国菜都很好吃。



2 Hénèi hé Běijīng dōu hěn piàoliang.

河内和北京都很漂亮。

3 Lánsè hé hóngsè wǒ dōu xǐhuan.

蓝色和红色我都喜欢。



Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	píngguǒ 苹果	hé 和	dōu hǎochī 都好吃	cǎoméi 草莓
2	dōu hěn kě'ài 都很可爱	xiǎo māo 小猫	xiǎo gǒu 小狗	hé 和
3	qù xuéxiào 去学校	jīntiān hé míngtiān 今天和明天	wǒ 我	dōu 都

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Yuènán cài hé Zhōngguó cài wǒ dōu xǐhuan.

越南菜和中国菜我都喜欢。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

15/5

1 lánsè háishi hóngsè

蓝色还是红色



2 Nǐ xǐhuan lánsè háishi hóngsè?

你喜欢蓝色还是红色?

3 Lánsè de yīfu hěn piàoliang.

蓝色的衣服很漂亮。



4 Yuènán cài hé Zhōngguó cài

越南菜和中国菜

5 Nǐ xǐhuan chī Yuènán cài háishi Zhōngguó cài?

你喜欢吃越南菜还是中国菜?



6 wǒ dōu xǐhuan

我都喜欢

2. Em hãy nghe và đọc theo.

15/6

1

Nǐ xǐhuan lánsè háishi hóngsè?
你喜欢蓝色还是红色?

Lánsè hé hóngsè wǒ dōu xǐhuan. Nǐ ne?
蓝色和红色我都喜欢。你呢?

Wǒ xǐhuan lánsè. Lánsè de yīfu hěn piàoliang.
我喜欢蓝色。蓝色的衣服很漂亮。

Shì, nǐ de yīfu hěn piàoliang.
是，你的衣服很漂亮。



2

Míngtiān shì nǐ de shēngrì, nǐ xǐhuan chī Yuènán cài
明天是你的生日，你喜欢吃越南菜
háishi Zhōngguó cài?
还是中国菜?

Yuènán cài hé Zhōngguó cài wǒ dōu xǐhuan.
越南菜和中国菜我都喜欢。

Hǎo, míngtiān wǒmen
好，明天我们
qù chī Zhōngguó cài.
去吃中国菜。

Xièxie bàba!
谢谢爸爸!



3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 9

是 是 是 是 是 是 是 是 是 是 是 是

Số nét: 8

国 国 国 国 国 国 国 国 国 国 国 国

Số nét: 8

河 河 河 河 河 河 河 河 河 河 河 河

Số nét: 4

内 内 内 内 内 内 内 内 内 内 内 内

Số nét: 5

北 北 北 北 北 北 北 北 北 北 北 北

Số nét: 8

京 京 京 京 京 京 京 京 京 京 京 京

2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ ngữ dưới đây.

1. 北京 ?
2. 越南 ?
3. 菜 ?
4. ? háishi
5. ? Zhōngguó
6. ? Hénèi

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.



1 Zhè shì Yuènán cài háishi Zhōngguó cài?
这是越南菜还是中国菜?



2 Míngyīng chī bāozi háishi miànbāo?
明英吃包子还是面包?



3 Nǐ xǐhuan xiǎo māo háishi xiǎo gǒu?
你喜欢小猫还是小狗?



4 Bǎoyù xǐhuan lánsè háishi hóngsè?
宝玉喜欢蓝色还是红色?

2. Em hãy nghe và chọn đáp án đúng. 15/7

1 Tā xǐhuan xiǎo māo háishi xiǎo gǒu?
她喜欢小猫还是小狗?

A. xiǎo māo 小猫

B. xiǎo gǒu 小狗

C. xiǎo māo hé xiǎo gǒu 小猫和小狗

2 Zhè shì tā dìdi háishi gēge?
这是他弟弟还是哥哥?

A. dìdi 弟弟　B. gēge 哥哥　C. dōu bú shì 都不是

3 Zhè shì Míngyīng de shū háishi Héfāng de shū?
这是明英的书还是河芳的书?

A. Míngyīng de shū 明英的书　B. Héfāng de shū 河芳的书　C. bù zhīdào 不知道

3. Em hãy hoàn thành các câu dưới đây.

1 Yuènán cài hé Zhōngguó cài wǒ ☆ xǐhuan.
越南菜和中国菜我☆喜欢。

2 Zuótiān de tiānqì ☆ jīntiān de tiānqì dōu hěn lěng.
昨天的天气☆今天的天气都很冷。

3 Nǐ xǐhuan píngguǒ ☆☆ cǎoméi?
你喜欢苹果☆☆草莓?

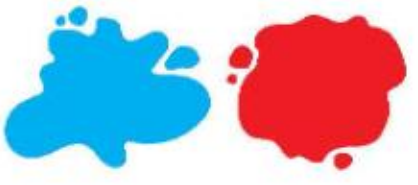
4. Em hãy xem tranh và cùng bạn hỏi đáp theo mẫu.

Nǐ xǐhuan niúnǎi háishi guǒzhī?
你喜欢牛奶还是果汁?

Niúnǎi hé guǒzhī wǒ dōu xǐhuan.
牛奶和果汁我都喜欢。



guǒzhī 果汁　niúnǎi 牛奶



lánsè 蓝色　hóngsè 红色



Yuènán cài 越南菜　Zhōngguó cài 中国菜

第十六课

Fùxí (4)

复习 (4)

ÔN TẬP (4)

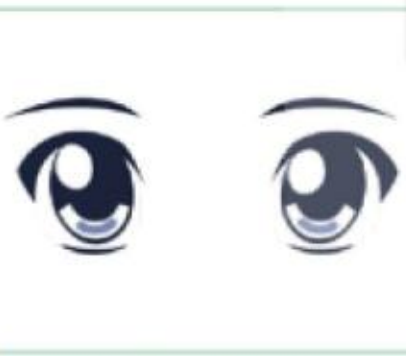
1. Em hãy nghe và chọn các âm nghe được.

16/1

huí jiā	xià yǔ	tiānqì
yǎnjing	tùzi	xià bān
xià kè	xiǎo gǒu	xiǎo yáng

2. Em hãy nghe và viết phiên âm các chữ Hán dưới đây.

16/2



1 yì ☆ yǎnjing
一双眼睛



2 ☆ yǔ shū
英语书



3 hěn ☆
很冷



4 kě'ài de xiǎo ☆
可爱的小狗



5 Zhōngguó ☆
中国菜

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Em hãy nghe và viết phiên âm để hoàn thành các đoạn hội thoại dưới đây.

16/3

1 A: Nà shì běnzi háishi ☆?
B: Zhè shì ☆.

2 A: Nà shì ☆☆ shū háishi Yīngyǔ shū?
B: Nà shì ☆☆ shū.



3 A: Yǔ ☆ le ma?
B: Hái méiyǒu ☆ ne.

4 A: Yǔ tíng le. Wǒmen ☆ jiā.
B: Hǎo. Wǒmen ☆ jiā.

5 A: Míngtiān tiānqì ☆ ma?
B: Hěn ☆.



Em hãy cùng bạn đóng vai và hỏi đáp theo các mẫu hội thoại trên.

4. Em hãy xem tranh và viết chữ Hán tương ứng.

1



zǒu ☐

2



yǔ ☐

3



bié ☐

4



yǎnjing ☐☐

5



děng ☐

5. Em hãy đếm số nét của các chữ Hán dưới đây.

① 只 ② 猫 ③ 爱 ④ 会 ⑤ 双

6. Em hãy tập viết các chữ Hán dưới đây.

只 它 狗 茶

越

越 越 越 越 越 越 越 越 越 越 越 越

南

7. Em hãy xem tranh và dùng từ ngữ cho sẵn để viết câu hoàn chỉnh.



① bié
别



② hěn kě'ài
很可爱



3 tùzi háishi xiǎo yáng
兔子还是小羊



4 dà yǎnjing
大眼睛



5 lěng le
冷了

8. Em hãy dùng các từ ngữ gợi ý dưới đây để giới thiệu về con vật mà em yêu thích.

qù	dòngwùyuán	hěn dà	yǒu	dòngwù
去	动物园	很大	有	动物

Zuótiān, wǒ hé péngyou qù .....

昨天，我和朋友去 .....

.....

.....

.....

你知道吗?

Ý nghĩa của màu đỏ trong văn hoá Trung Quốc

Người Trung Quốc rất yêu thích màu đỏ. Trong quan niệm của người Trung Quốc, màu đỏ tượng trưng cho may mắn, niềm vui và thành công. Chính vì vậy, màu đỏ thường được dùng trong lễ tết hay những dịp cưới xin.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BẢNG TỪ VỰNG

	STT	Phiên âm	Từ	Nghĩa	Bài
B					
	1	Běijīng	北京	Bắc Kinh	15
	2	bié	别	đừng	14
	3	bú kèqi	不客气	không có gì	11
C					
	4	cài	菜	món ăn, đồ ăn	15
	5	chá	茶	trà, chè	15
	6	chuáng	床	giường	10
	7	cí	词	từ	11
D					
	8	děng	等	chờ, đợi	14
	9	dìtú	地图	bản đồ	10
	10	dòngwùyuán	动物园	vườn bách thú	14
E					
	11	è	饿	đói	13
F					
	12	fángjiān	房间	phòng	9
G					
	13	gānjìng	干净	sạch, sạch sẽ	9
	14	gěi	给	cho	11
	15	gǒu	狗	chó	15
H					
	16	hái méiyǒu	还没有	chưa, vẫn chưa	14
	17	háishi	还是	hay, hay là	15
	18	Hénèi	河内	Hà Nội	15
	19	hēi	黑	tối, đen	13
	20	huàr	画儿	tranh	10
	21	huānyíng	欢迎	chào mừng	9
	22	huí jiā	回家	về nhà	13
J					
	23	jìn	进	vào	9
	24	jīnnián	今年	năm nay	13
K					
	25	kāfēi	咖啡	cà phê	15
	26	kèwén	课文	bài khoá	11
	27	kěyǐ	可以	được (biểu thị cho phép)	11
L					
	28	lǎohǔ	老虎	hổ	14
	29	le	了	rồi	13
	30	lěng	冷	lạnh	13
M					
	31	máng	忙	bận rộn	10
	32	māo	猫	mèo	15

	STT	Phiên âm	Từ	Nghĩa	Bài
N					
	33	nǎ	哪	nào	10
	34	nàli	那里	ở đó, ở kia	9
	35	nǎli	哪里	ở đâu	9
	36	nàr	那儿	ở đó, ở kia	9
	37	nǎr	哪儿	ở đâu	9
	38	néng	能	có thể	11
	39	niàn	念	đọc	11
	40	niánqīng	年轻	trẻ, trẻ tuổi	10
Q					
	41	qǐng	请	mời, xin mời	9
	42	qǐng wèn	请问	xin hỏi	9
S					
	43	shēntǐ	身体	sức khoẻ	10
	44	shuāng	双	đôi	14
T					
	45	tā	它	nó (chỉ vật)	14
	46	tiānqì	天气	thời tiết	13
	47	tíng	停	tạnh (mưa), ngừng, dừng	13
	48	tùzi	兔子	thỏ	14
W					
	49	wánjù	玩具	đồ chơi	9
X					
	50	xià yǔ	下雨	mưa	13
	51	xià bān	下班	tan làm	13
	52	xié	鞋	giày, dép	14
Y					
	53	yǎnjing	眼睛	mắt	14
	54	yáng	羊	cừu	14
	55	yìsi	意思	nghĩa, ý nghĩa	11
	56	Yuènán	越南	Việt Nam	15
Z					
	57	zhāng	张	bức, tấm, chiếc	10
	58	zhàopiàn	照片	ảnh	10
	59	zhèli	这里	ở đây	9
	60	zhèr	这儿	ở đây	9
	61	zhī	支	chiếc, cây	11
	62	zhī	只	con	14
	63	Zhōngguó	中国	Trung Quốc	15
	64	zhuōzi	桌子	bàn	10
	65	zǒu	走	đi	13
	66	zuò	坐	ngồi	9
	67	zuò fàn	做饭	nấu ăn	11

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: TRỊNH HIỀN THƯƠNG
Biên tập tái bản: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: NGUYỄN BÁ HOÀN
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Minh hoạ: NGUYỄN THỊ NGỌC THUỶ – HOÀNG LAN PHƯƠNG
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Chế bản: CTCP MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © (2024) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG TRUNG QUỐC 4 - TẬP HAI
Mã số: G0HH4N002p25
In ... bản, (QĐ ... - NXBGDHN) khổ 19 x 26,5 cm.
Đơn vị in: ...
Cơ sở in: ...
Số ĐKXB: 1122-2025/CXBIPH/10-642/GD.
Số QĐXB: .../QĐ-GD-HN ngày ... tháng ... năm ...
In xong và nộp lưu chiểu quý ... năm ...
Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-40994-2
Tập hai: 978-604-0-40995-9



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH





1. Tiếng Trung Quốc 4, tập một
2. Tiếng Trung Quốc 4, tập hai

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Website: https://www.nxbgd.vn

ISBN 978-604-0-40995-9

9 786040 409959

Giá: 46.000đ